

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

ngày 30 tháng 6 năm 2013

The EY logo consists of the letters 'EY' in a bold, sans-serif font. The 'E' and 'Y' are connected at the top and bottom, with a horizontal bar in the middle of the 'Y'.

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa
Ông Huang Wei Ling

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc: *Rich*

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60867230/16363913

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1891-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		405.589.124.178	312.433.587.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	124.473.928.426	24.098.834.109
111	1. Tiền		38.337.928.426	16.098.834.109
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.136.000.000	8.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.002.232.389	84.652.713.008
131	1. Phải thu khách hàng	5	68.829.652.349	83.415.923.765
132	2. Trả trước cho người bán		1.935.898.445	824.445.981
135	3. Các khoản phải thu khác		4.236.681.595	412.343.262
140	III. Hàng tồn kho	6	195.053.614.857	194.751.638.645
141	1. Hàng tồn kho		196.332.755.747	194.751.638.645
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.279.140.890)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.059.348.506	8.930.401.781
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.170.888.112	1.072.914.354
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.113.613.820	7.751.340.119
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	7.978.362
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.774.846.574	98.168.946
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		665.685.351.796	704.144.686.663
210	I. Phải thu dài hạn		500.000.000	800.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		500.000.000	800.000.000
220	II. Tài sản cố định		620.247.506.033	659.630.526.845
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	505.238.833.189	539.989.498.381
222	Nguyên giá		738.546.754.682	739.481.119.568
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(233.307.921.493)	(199.491.621.187)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	92.786.313.498	98.904.092.415
225	Nguyên giá		122.355.578.248	122.355.578.248
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.569.264.750)	(23.451.485.833)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	10.313.553.643	8.439.139.346
228	Nguyên giá		13.594.039.674	10.511.383.594
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.280.486.031)	(2.072.244.248)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.908.805.703	12.297.796.703
260	III. Tài sản dài hạn khác		44.937.845.763	43.714.159.818
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	38.687.751.357	36.947.407.564
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	991.094.406	866.804.694
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.259.000.000	5.899.947.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.071.274.475.974	1.016.578.274.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		618.168.994.984	547.330.639.970
310	I. Nợ ngắn hạn		368.971.680.663	267.042.427.605
311	1. Vay ngắn hạn	12	81.958.443.744	36.751.094.894
312	2. Phải trả người bán		250.815.207.997	192.008.783.325
313	3. Người mua trả tiền trước		8.141.667.997	7.424.116.587
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.207.628.414	13.060.147.961
315	5. Phải trả người lao động		6.483.946.909	3.500.154.795
316	6. Chi phí phải trả	14	5.721.576.535	4.964.569.172
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.112.173.121	1.555.954.441
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.531.035.946	7.777.606.430
330	II. Nợ dài hạn		249.197.314.321	280.288.212.365
333	1. Phải trả dài hạn khác		370.001.209	372.055.917
334	2. Vay và nợ dài hạn	15	248.827.313.112	279.916.156.448
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		453.105.480.990	469.247.634.236
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	453.105.480.990	469.247.634.236
411	1. Vốn cổ phần		315.425.840.000	274.914.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	40.145.500.800
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(11.753.620.000)	(11.753.620.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.214.249.990	164.721.832.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.071.274.475.974	1.016.578.274.206

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	1.520.730	680.296

Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	664.445.502.937	543.011.463.266
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(443.378.783)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	17.1	664.002.124.154	543.011.463.266
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(589.992.682.734)	(449.740.749.177)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		74.009.441.420	93.270.714.089
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2.985.701.832	3.229.315.131
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	18	(13.173.018.543) (7.719.184.455)	(9.979.629.124) (9.261.917.392)
24	8. Chi phí bán hàng	19	(14.498.702.695)	(14.673.916.399)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(17.338.835.745)	(16.204.513.202)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.984.586.269	55.641.970.495
31	11. Thu nhập khác		122.348.202	62.895.736
32	12. Chi phí khác		(276.072.872)	(50.893.596)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(153.724.670)	12.002.140
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		31.830.861.599	55.653.972.635
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(7.585.927.057)	(4.962.631.665)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	124.289.712	234.051.699
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.369.224.254	50.925.392.669
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm	22	785	1.639

Người lập
Lê Thị Mộng Tuyên

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		31.830.861.599	55.653.972.635
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7,8,9	42.159.997.892	30.615.268.347
03	Các khoản dự phòng		1.279.140.890	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.515.115.392	23.990.024
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(776.322.495)	(2.483.470.483)
06	Chi phí lãi vay	18	7.719.184.455	9.261.917.392
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.727.977.733	93.071.677.915
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		9.735.436.218	(18.427.202.236)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.581.117.102)	(1.801.676.423)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		63.050.867.204	(42.064.459.969)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.838.317.551)	1.353.622.038
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.001.640.394)	(8.474.746.250)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.1	(12.226.293.513)	(7.648.686.198)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.364.348.224	110.514.917.284
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.707.540.674)	(115.086.867.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129.523.720.145	11.436.578.205
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.088.584.580)	(173.211.471.503)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		776.322.495	2.483.470.483
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(312.262.085)	(170.728.001.020)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(18.300.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		77.636.376.000	287.002.858.192
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.994.624.000)	(137.634.356.320)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(15.353.110.264)	(9.439.957.752)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	16.1	(40.511.377.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(29.222.735.764)	139.910.244.120

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		100.375.094.317	(19.381.178.695)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	24.098.834.109	69.234.006.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		386.372.021	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	124.473.928.426	49.852.827.389



[Handwritten signature]

Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

[Handwritten signature]

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 606 (31 tháng 12 năm 2012: 661).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các kỳ trước, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	3.879.762	52.912.906
Tiền gửi ngân hàng	38.334.048.664	16.045.921.203
Các khoản tương đương tiền	86.136.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>124.473.928.426</u>	<u>24.098.834.109</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tuần tới một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	68.210.073.406	80.013.643.680
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	619.578.943	3.402.280.085
TỔNG CỘNG	<u>68.829.652.349</u>	<u>83.415.923.765</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thành phẩm	112.859.223.037	105.748.459.901
Nguyên vật liệu	55.757.533.941	34.750.073.172
Hàng mua đang đi trên đường	27.715.998.769	54.253.105.572
TỔNG CỘNG	<u>196.332.755.747</u>	<u>194.751.638.645</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.279.140.890)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>195.053.614.857</u>	<u>194.751.638.645</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	140.647.005.312	538.141.767.018	60.342.304.884	350.042.354	739.481.119.568
Mua mới	-	83.312.000	-	-	83.312.000
Chuyển sang chi phí trả trước theo thông tư 45	-	(667.946.123)	(165.897.087)	(183.833.676)	(1.017.676.886)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	140.647.005.312	537.557.132.895	60.176.407.797	166.208.678	738.546.754.682
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.433.829.043	19.191.344.453	2.511.876.862	137.129.652	28.274.180.010
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	41.306.672.076	144.477.683.094	13.426.955.731	280.310.286	199.491.621.187
Khấu hao trong kỳ	5.469.145.718	26.439.255.213	2.881.939.557	43.636.704	34.833.977.192
Chuyển sang chi phí trả trước theo thông tư 45	-	(667.946.123)	(165.897.087)	(183.833.676)	(1.017.676.886)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	46.775.817.794	170.248.992.184	16.142.998.201	140.113.314	233.307.921.493
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	99.340.333.236	393.664.083.924	46.915.349.153	69.732.068	539.989.498.381
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	93.871.187.518	367.308.140.711	44.033.409.596	26.095.364	505.238.833.189
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	93.871.187.518	367.135.676.948	44.205.873.359	26.095.364	505.238.833.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VNĐ</i> <i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	122.355.578.248
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	23.451.485.833
Khấu hao trong kỳ	6.117.778.917
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	29.569.264.750
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	98.904.092.415
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	92.786.313.498

Công ty thuê tài chính các máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất sợi. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 25 tháng 2 năm 2011, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2016. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 15.2.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VNĐ</i> <i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.511.383.594
Mua mới	3.082.656.080
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	13.594.039.674
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	113.300.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.072.244.248
Khấu trừ trong kỳ	1.208.241.783
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.280.486.031
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.439.139.346
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	10.313.553.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 2 của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	29.817.024.281	30.596.769.909
Khác	8.870.727.076	6.350.637.655
TỔNG CỘNG	<u>38.687.751.357</u>	<u>36.947.407.564</u>

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn	44.512.176.000	17.870.424.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	37.446.267.744	18.880.670.894
TỔNG CỘNG	<u>81.958.443.744</u>	<u>36.751.094.894</u>

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam được thực hiện nhằm mục đích bổ sung vốn nhu cầu lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Số hợp đồng	30 tháng 6 năm 2013	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
2000-LAV- 201303376	<u>44,512,176,000</u>	<u>2,116,000</u>	Từ ngày 13 tháng 6 năm 2013 đến ngày 27 tháng 12 năm 2013	3,5%/ năm	Các khoản ký quỹ có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.1)	4.036.100.214	8.676.466.670
Thuế xuất, nhập khẩu	3.526.709.018	196.608.756
Thuế giá trị gia tăng	3.478.567.884	3.936.722.033
Thuế thu nhập cá nhân	153.652.498	180.893.002
Thuế tài nguyên	12.598.800	69.457.500
TỔNG CỘNG	<u>11.207.628.414</u>	<u>13.060.147.961</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VNĐ
Chi phí tiện ích	3.451.771.852	2.016.895.069
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.122.723.921	1.738.286.505
Chi phí lãi vay	678.334.219	713.721.824
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	249.888.873	436.202.574
Chi phí khác	218.857.670	59.463.200
TỔNG CỘNG	5.721.576.535	4.964.569.172

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VNĐ
Vay ngân hàng	241.396.977.192	239.010.089.416
Thuê tài chính	44.876.603.664	59.786.737.926
TỔNG CỘNG	286.273.580.856	298.796.827.342
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	37.446.267.744	18.880.670.894
Nợ dài hạn	248.827.313.112	279.916.156.448

15.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

	30 tháng 6 năm 2013	Giá trị gốc	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức
	VNĐ	Đô la Mỹ	trả gốc	(/năm)	đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
H.0217-13	169.889.302.392	8.076.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	4,8%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án). Tổng giá trị 12.100.000 Đô la Mỹ

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	16.408.080.000	780.000
---	----------------	---------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2013	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
Số 200908121	71.507.674.800	3.399.300	96 tháng từ ngày 20 tháng 7 năm 2010 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	4,5%	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	VNĐ	Đô la Mỹ
	4.209.303.600	200.100

TỔNG CỘNG	241.396.977.192	11.475.422
------------------	------------------------	-------------------

15.2 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2013			VNĐ 31 tháng 12 năm 2012
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Dưới 1 năm (Thuyết minh số 12)	16.828.884.144	1.835.998.099	18.664.882.243	22.244.483.912
Nợ thuê tài chính dài hạn				
Trên 1 đến 5 năm	28.047.719.520	927.870.613	28.975.590.133	43.798.126.475
TỔNG CỘNG	44.876.603.664	2.763.868.712	47.640.472.376	66.042.610.388

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294
Tăng vốn	45.026.570.000	-	-	-	(45.026.570.000)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(18.300.000)	-	-	(18.300.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	50.925.392.669	50.925.392.669
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.668.860.000)	1.219.011.000	136.475.087.163	441.085.648.963
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.753.620.000)	1.219.011.000	164.721.832.436	469.247.634.236
Tăng vốn	40.510.930.000 (40.145.500.800)	-	-	-	(365.429.200)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.511.377.500)	(40.511.377.500)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	24.369.224.254	24.369.224.254
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	315.425.840.000	-	(11.753.620.000)	1.219.011.000	148.214.249.990	453.105.480.990

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên việc chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15% vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện phát hành 4.051.093 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu tương đương 40.510.930.000 VNĐ. Vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 315.425.840.000 VNĐ và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận hoạt động kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 7 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vốn đầu tư đã góp		
Số đầu kỳ	274.914.910.000	229.888.340.000
Tăng trong kỳ	40.510.930.000	45.026.570.000
Số cuối kỳ	<u>315.425.840.000</u>	<u>274.914.910.000</u>
Cổ tức công bố	(40.511.377.500)	(45.026.570.000)
Cổ tức chi trả	(40.511.377.500)	-

16.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.542.584	27.491.491
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	31.542.584	27.491.491
Cổ phiếu phổ thông	31.542.584	27.491.491
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(483.906)	(475.430)
Cổ phiếu phổ thông	(483.906)	(475.430)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu gộp	664.445.502.937	543.011.463.266
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(443.378.783)	-
Doanh thu thuần	<u>664.002.124.154</u>	<u>543.011.463.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.209.379.337	745.682.788
Lãi tiền gửi	776.322.495	2.483.470.483
Khác	-	161.860
TỔNG CỘNG	<u>2.985.701.832</u>	<u>3.229.315.131</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi tiền vay	7.719.184.455	9.261.917.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.515.115.392	693.721.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	938.718.696	23.990.024
TỔNG CỘNG	<u>13.173.018.543</u>	<u>9.979.629.124</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.809.551.353	357.232.893.517
Chi phí nhân công	22.514.914.929	24.667.314.636
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	42.159.997.892	30.615.268.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.232.390.648	60.279.145.617
Chi phí khác	1.113.366.352	7.824.556.661
TỔNG CỘNG	<u>621.830.221.174</u>	<u>480.619.178.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 15%, áp dụng trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động (năm 2001) và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 1 năm (năm 2009) và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo cho phần đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất mới vào năm 2008.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuần trước thuế	31.830.861.599	55.653.972.635
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chuyển lỗ từ Chi nhánh	-	3.350.067.819
Trích trước chi phí hoa hồng	(615.562.584)	649.675.739
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(26.392.583)
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	1.114.776.139	218.074.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	573.604.607
Các khoản chi phí không được khấu trừ	781.568.859	643.334.706
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(15.046.800.179)	(17.838.415.323)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	18.064.843.834	43.223.921.741
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	3.450.865.511	5.705.557.670
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất khác (25%)	3.761.700.045	4.459.603.831
Miễn thuế TNDN theo Nghị quyết số 13/NQ-CP	-	(1.711.667.301)
Chi phí thuế TNDN ước tính	7.212.565.556	8.453.494.200
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của năm trước	-	(3.490.862.535)
Trích thiếu chi phí thuế TNDN của năm trước	373.361.501	-
	7.585.927.057	4.962.631.665
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.676.466.670	15.068.380.172
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(12.226.293.513)	(7.648.686.198)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.036.100.214	12.382.325.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động	
	giữa niên độ		kinh doanh giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
VNĐ				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	617.913.123	339.219.089	278.694.035	54.518.535
Chi phí phải trả	280.680.981	434.571.626	(153.890.646)	97.451.361
Dự phòng trợ cấp thôi việc	92.500.302	93.013.979	(513.677)	(3.958.888)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	86.040.691
	991.094.406	866.804.694		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			124.289.712	234.051.699

21. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	3.015.352.774
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	14.759.089.902

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
VNĐ			
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	619.578.943
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	368.227.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	24.369.224.254	50.925.392.669
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	<u>31.058.678</u>	<u>31.067.886</u>
Lãi trên cổ phiếu (<i>mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>)	<u>785</u>	<u>1.639</u>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được điều chỉnh tăng 4.051.093 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2012 từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

23. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Dưới 1 năm	386.220.960	382.402.080
Từ 1 đến 5 năm	1.931.104.800	1.529.608.320
Trên 5 năm	<u>17.071.234.891</u>	<u>17.530.800.648</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.388.560.651</u>	<u>19.442.811.048</u>

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản cam kết 1.216.305.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 1.428.840.849 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ:

	VNĐ	
	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	+2%	(9.672.135.158)
	-2%	9.672.135.158
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	+2%	(7.234.083.205)
	-2%	7.234.083.205

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	81.958.443.744	248.827.313.112	330.785.756.856
Phải trả người bán	250.815.207.997	-	250.815.207.997
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.833.749.656	-	7.833.749.656
	<u>340.607.401.397</u>	<u>248.827.313.112</u>	<u>589.434.714.509</u>
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	36.751.094.894	279.916.156.448	316.667.251.342
Phải trả người bán	192.008.783.325	-	192.008.783.325
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.520.523.613	-	6.520.523.613
	<u>235.280.401.832</u>	<u>279.916.156.448</u>	<u>515.196.558.280</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 15*). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 505.238.833.189 VNĐ và 403.033.130.810 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	68.829.652.349	83.415.923.765	68.829.652.349	83.415.923.765	
- Phải thu khác	4.236.681.595	412.343.262	4.236.681.595	412.343.262	
- Các tài sản tài chính khác	7.533.846.574	6.798.116.506	7.533.846.574	6.798.116.506	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	124.473.928.426	24.098.834.109	124.473.928.426	24.098.834.109	
Tổng cộng	205.074.108.944	114.725.217.642	205.074.108.944	114.725.217.642	
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	330.785.756.856	316.667.251.342	330.785.756.856	316.667.251.342	
- Phải trả người bán	250.815.207.997	192.008.783.325	250.815.207.997	192.008.783.325	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.833.749.656	6.520.523.613	7.833.749.656	6.520.523.613	
Tổng cộng	589.434.714.509	515.196.558.280	589.434.714.509	515.196.558.280	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

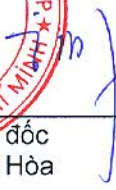
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 26 tháng 8 năm 2013